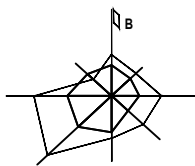


ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP BÃI NHÀ B

XÃ LẠI SƠN, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN



TỶ LỆ XÍCH:
0(m) 50 100(m)
25 75

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH												
STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích đất 1 (m ²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tổng cao	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sân bãi (m ²)	Tổng diện tích sân bãi (m ²)	Số dân
1	Đất ở	ĐNT	38.717,98	31,30	56.006	77,75	77,75	3,38	77.757,98	388.79,08	2,89	1.900
1.1	Đất ở hiện trạng	ONT	38.064,70	3,09	46.656	5,19	5,19	1,77	17.279,21	86.896,08	2,28	330
1.2	Đất ở nông thôn 1	ONT1	1.479,69	0,93	1,479	0,04	0,04	0,04	1,479	1,479	0,04	1
1.3	Đất ở nông thôn 2	ONT2	3.107,87	0,72	3,108	0,08	0,08	0,08	3,108	3,108	0,08	4
1.4	Đất ở nông thôn 3	ONT3	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.5	Đất ở nông thôn 4	ONT4	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.6	Đất ở nông thôn 5	ONT5	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.7	Đất ở nông thôn 6	ONT6	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.8	Đất ở nông thôn 7	ONT7	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.9	Đất ở nông thôn 8	ONT8	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.10	Đất ở nông thôn 9	ONT9	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.11	Đất ở nông thôn 10	ONT10	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.12	Đất ở nông thôn 11	ONT11	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.13	Đất ở nông thôn 12	ONT12	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.14	Đất ở nông thôn 13	ONT13	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.15	Đất ở nông thôn 14	ONT14	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.16	Đất ở nông thôn 15	ONT15	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.17	Đất ở nông thôn 16	ONT16	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.18	Đất ở nông thôn 17	ONT17	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.19	Đất ở nông thôn 18	ONT18	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.20	Đất ở nông thôn 19	ONT19	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.21	Đất ở nông thôn 20	ONT20	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.22	Đất ở nông thôn 21	ONT21	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.23	Đất ở nông thôn 22	ONT22	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.24	Đất ở nông thôn 23	ONT23	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.25	Đất ở nông thôn 24	ONT24	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.26	Đất ở nông thôn 25	ONT25	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.27	Đất ở nông thôn 26	ONT26	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.28	Đất ở nông thôn 27	ONT27	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.29	Đất ở nông thôn 28	ONT28	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.30	Đất ở nông thôn 29	ONT29	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.31	Đất ở nông thôn 30	ONT30	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.32	Đất ở nông thôn 31	ONT31	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.33	Đất ở nông thôn 32	ONT32	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.34	Đất ở nông thôn 33	ONT33	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.35	Đất ở nông thôn 34	ONT34	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.36	Đất ở nông thôn 35	ONT35	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.37	Đất ở nông thôn 36	ONT36	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.38	Đất ở nông thôn 37	ONT37	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.39	Đất ở nông thôn 38	ONT38	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.40	Đất ở nông thôn 39	ONT39	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.41	Đất ở nông thôn 40	ONT40	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.42	Đất ở nông thôn 41	ONT41	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.43	Đất ở nông thôn 42	ONT42	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.44	Đất ở nông thôn 43	ONT43	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.45	Đất ở nông thôn 44	ONT44	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.46	Đất ở nông thôn 45	ONT45	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.47	Đất ở nông thôn 46	ONT46	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.48	Đất ở nông thôn 47	ONT47	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.49	Đất ở nông thôn 48	ONT48	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.50	Đất ở nông thôn 49	ONT49	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.51	Đất ở nông thôn 50	ONT50	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.52	Đất ở nông thôn 51	ONT51	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.53	Đất ở nông thôn 52	ONT52	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.54	Đất ở nông thôn 53	ONT53	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.55	Đất ở nông thôn 54	ONT54	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.56	Đất ở nông thôn 55	ONT55	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.57	Đất ở nông thôn 56	ONT56	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.58	Đất ở nông thôn 57	ONT57	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.59	Đất ở nông thôn 58	ONT58	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.60	Đất ở nông thôn 59	ONT59	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.61	Đất ở nông thôn 60	ONT60	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.62	Đất ở nông thôn 61	ONT61	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.63	Đất ở nông thôn 62	ONT62	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.64	Đất ở nông thôn 63	ONT63	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.65	Đất ở nông thôn 64	ONT64	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.66	Đất ở nông thôn 65	ONT65	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.67	Đất ở nông thôn 66	ONT66	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.68	Đất ở nông thôn 67	ONT67	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.69	Đất ở nông thôn 68	ONT68	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.70	Đất ở nông thôn 69	ONT69	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.71	Đất ở nông thôn 70	ONT70	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.72	Đất ở nông thôn 71	ONT71	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.73	Đất ở nông thôn 72	ONT72	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.74	Đất ở nông thôn 73	ONT73	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.75	Đất ở nông thôn 74	ONT74	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.76	Đất ở nông thôn 75	ONT75	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.77	Đất ở nông thôn 76	ONT76	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.78	Đất ở nông thôn 77	ONT77	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.79	Đất ở nông thôn 78	ONT78	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.80	Đất ở nông thôn 79	ONT79	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.81	Đất ở nông thôn 80	ONT80	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.82	Đất ở nông thôn 81	ONT81	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.83	Đất ở nông thôn 82	ONT82	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.84	Đất ở nông thôn 83	ONT83	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.85	Đất ở nông thôn 84	ONT84	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.86	Đất ở nông thôn 85	ONT85	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.87	Đất ở nông thôn 86	ONT86	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.88	Đất ở nông thôn 87	ONT87	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08	3,140	3,140	0,08	5
1.89	Đất ở nông thôn 88	ONT88	3.140,00	1,00	3,140	0,08	0,08	0,08</				